

Số: 115 /TT- SNV

Hung Yên, ngày 14 tháng 2 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên
nhiệm kỳ 2016-2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
C.V ĐẾN	Số: 1652
	Ngày: 15/02/2019
	Chuyên: Đ. Chuẩn bị
	Lưu hồ sơ:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Tỉnh ủy Hưng Yên: Số 444-QĐ/TU ngày 10/4/2008 ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ; số 445-QĐ/TU ngày 10/4/2008 ban hành Quy chế bổ nhiệm cán bộ và giới thiệu cán bộ ứng cử;

Căn cứ Thông báo số 489-TB/TU ngày 15/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về việc bổ phân công, bổ nhiệm Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc bổ nhiệm Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Để chuẩn bị nội dung kỳ họp thứ 8 - HĐND tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021, Sở Nội vụ trình UBND tỉnh về việc:

Xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Đoàn Văn Hòa, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(Có Dự thảo Tờ trình kèm theo)

Xin kính trình./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC
SỞ NỘI VỤ
Trần Thị Tú



Số: /TTr- UBND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc xin ý kiến nhân sự bầu bổ sung
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên nhiệm kỳ 2016-2021.**

Kính gửi: Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 444-QĐ/TU ngày 10/4/2008 ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ; số 445-QĐ/TU ngày 10/4/2008 ban hành Quy chế bổ nhiệm cán bộ và giới thiệu cán bộ ứng cử;

Căn cứ Thông báo số 489-TB/TU ngày 15/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về việc bổ phân công, bổ nhiệm Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc bổ nhiệm Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên nhiệm kỳ 2016-2021 tại kỳ họp thứ 8 - HĐND tỉnh khóa XVI đối với ông Đoàn Văn Hòa, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

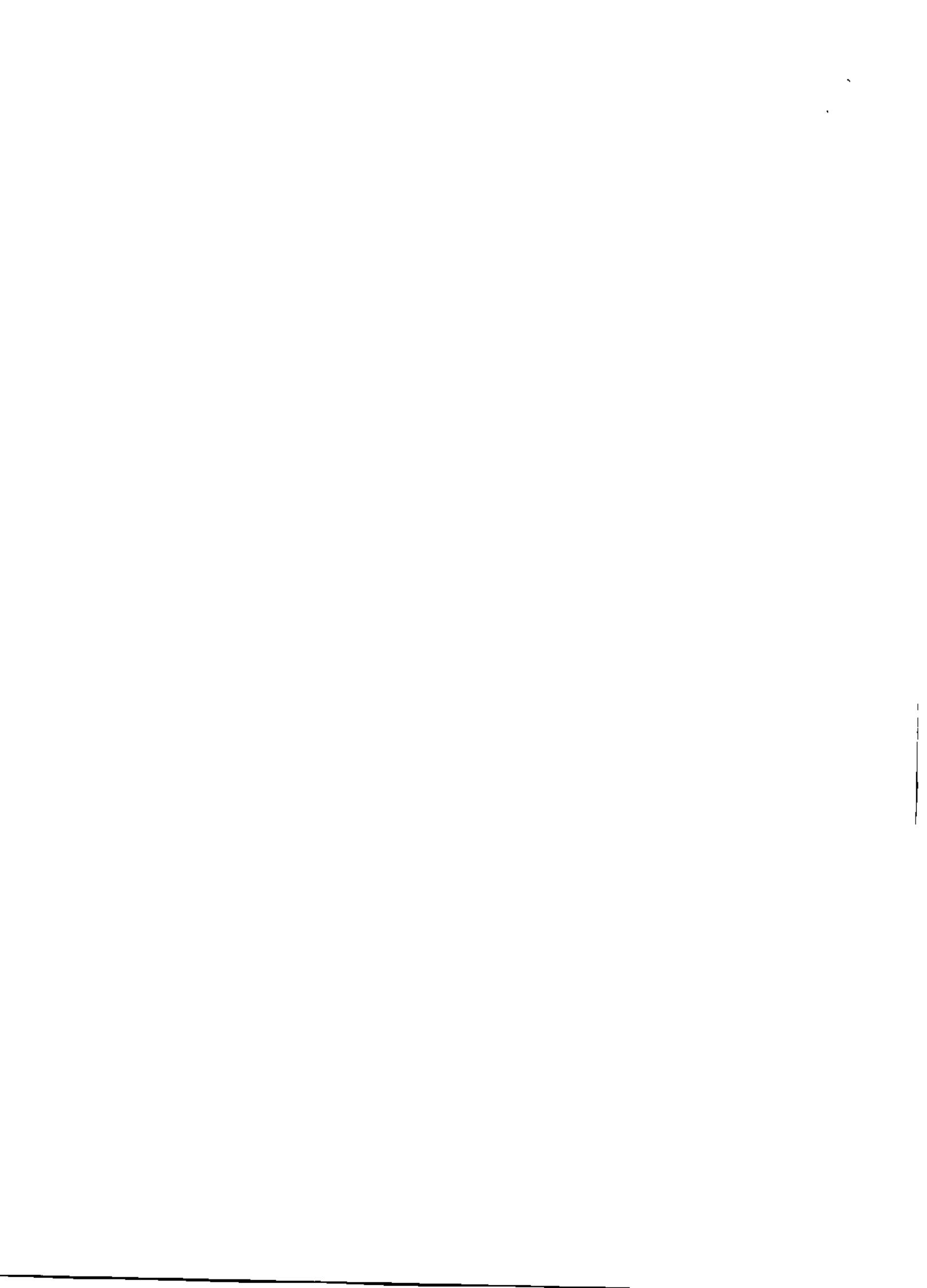
Kính trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phóng



Số: 333/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Bổ nhiệm Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hưng Yên;


Căn cứ Thông báo số 1489-TB/TU ngày 15/01/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phân công, bổ nhiệm Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 47/TTr-SNV ngày 18/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ông Đoàn Văn Hòa, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, giữ chức vụ Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kể từ ngày 21/01/2019 đến khi đủ tuổi nghỉ hưu hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

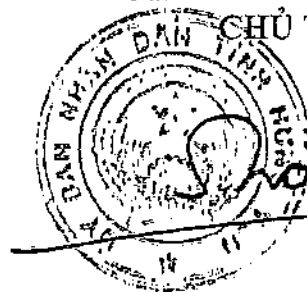
Điều 2. Ông Đoàn Văn Hòa được hưởng phụ cấp chức vụ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Kho bạc nhà nước Hưng Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và ông Đoàn Văn Hòa căn cứ Quyết định thi hành. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNC^{NH}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phóng



TỜ TRÌNH

BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	
Số: 1848	Ngày: 21/02/2019
Chuyên: T. T. T. T. T.	Lưu hồ sơ:

Về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích
hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Công văn số 225/UBND-KT2 ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 54.000 ha đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp; diện tích mặt nước nuôi thủy sản có trên 5.000 ha. Sản lượng lương thực đạt khoảng 470.000 tấn; trong đó, sản lượng lúa đạt gần 420.000 tấn, sản lượng ngô và các loại cây trồng khác đạt 50.000 tấn. Ngoài ra, mỗi năm ngành chăn nuôi, thủy sản xuất chuồng trung bình 585.000 đầu lợn, 8,5 triệu gia cầm, trên 40.000 tấn thủy sản. Sản xuất nông nghiệp đã bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và xuất khẩu.

Tuy nhiên, nông nghiệp của tỉnh đang đứng trước các thách thức lớn như sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, các vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt là vấn đề tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân do các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn còn ít; liên kết, hợp tác trong sản xuất - tiêu thụ sản phẩm giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ nông dân còn yếu, lỏng lẻo. Vì vậy, cần được tổ chức lại sản xuất theo hướng tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để tập trung đất đai, áp dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giải quyết tình trạng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đang gặp nhiều khó khăn hiện nay.

Do vậy, việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là yêu cầu cần thiết đối với phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

2. Khoản 2, Điều 17, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của

Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

3. Ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Hưng Yên tại Công văn số 2046/UBND-KT2 ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Công văn số 109/UBND-VP ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị, đăng ký bổ sung nội dung tại Kỳ họp thứ Tám - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Công văn số 225/UBND-KT2 ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nghị quyết Quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, nhằm ưu đãi, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân tham gia liên kết và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, góp phần hiệu quả trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm chỉ đạo

Nghị quyết ban hành chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nếu được ban hành phải đáp ứng đầy đủ những yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với quy định của Luật đầu tư và các văn bản có liên quan khác để tạo khung pháp lý cho việc thực hiện hợp tác, liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Giải quyết vấn đề cấp bách hiện nay đối với sản xuất nông nghiệp là tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và quản lý chất lượng, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất. Vì thế các quy định trong dự thảo cần tạo điều kiện để phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân. Tập trung hỗ trợ vào khâu yếu nhất trong chuỗi liên kết (chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành xây dựng Dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn. Cụ thể:

- Gửi công văn đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và lấy ý kiến các sở,

ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân đối với dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết (Công văn số 69/SNN-PTNT ngày 31/01/2019).

- Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nghiên cứu và chỉnh sửa dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết, gửi Sở Tư pháp để thẩm định các dự thảo (Công văn số 92/SNN-PTNT ngày 18/02/2019).

- Ngày 20/02/2019, Sở Tư pháp có văn bản thẩm định dự thảo Nghị quyết.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nghiên cứu, tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung nội dung dự thảo; giải trình một số ý kiến tại Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết bao gồm 7 Điều, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Điều 3. Nội dung chính sách và mức hỗ trợ

Điều 4. Các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

Điều 5. Điều kiện được hỗ trợ

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 7. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản

a) Phạm vi điều chỉnh

Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên áp dụng đối với các ngành hàng, sản phẩm thuộc Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp do UBND tỉnh quy định.

b) Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là hộ nông dân);

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân);

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã);

- Doanh nghiệp;

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết.

c) Giải thích từ ngữ, các hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết: Theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

d) Nội dung chính sách và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết nhưng không quá 300 triệu đồng cho 01 dự án liên kết.

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng cho 01 dự án liên kết.

- Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho 01 dự án liên kết:

Hỗ trợ 100% chi phí tuyên truyền, 50% chi phí xây dựng mô hình khuyến nông trình diễn, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

Hỗ trợ 40% kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, tổng mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

Hỗ trợ 100% chi phí giáo trình, học phí đào tạo nghề, 100% chi phí tập huấn, bồi dưỡng; tổng mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

Hỗ trợ 50% giống, 30% vật tư, 100% bao bì, nhãn mác cho nông dân tham gia dự án liên kết; tổng mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

e) Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

Đối với mỗi loại hình liên kết, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

f) Điều kiện hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thuộc Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và các quy định của pháp luật.

Liên kết đảm bảo ổn định: 05 năm đối với ngành hàng sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng từ 01 năm trở lên; 03 năm đối với ngành hàng sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng dưới 01 năm.

f) Nguồn kinh phí thực hiện: từ ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Thực hiện quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Giao UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia thực hiện, giám sát Nghị quyết; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trên đây là Tờ trình về ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và PTNT xin kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo:

- Dự thảo Nghị quyết quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh;

- Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp;

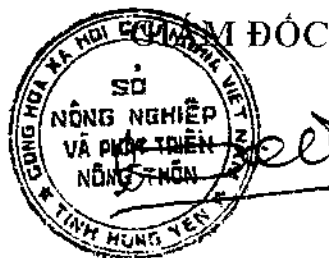
- Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp;

- Bản tổng hợp ý kiến). Hưng

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.



Đỗ Minh Tuấn

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết
trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

KHÓA XVI- KỲ HỌP THỨ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../.../..... của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Báo cáo thẩm tra số...../BC.....ngày .../.../... của Ban Kinh tế- Ngân sách tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên áp dụng đối với các ngành hàng, sản phẩm thuộc Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là hộ nông dân);

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân);

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã);

d) Doanh nghiệp;

e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ, các hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết

Theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Điều 3. Nội dung chính sách và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết nhưng không quá 300 triệu đồng cho 01 dự án liên kết, bao gồm: Tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: máy móc, thiết bị, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; kết cấu hạ tầng, máy móc, thiết bị phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản gia súc, gia cầm và thủy sản; công trình cấp, thoát nước, công trình xử lý chất thải, hệ thống điện hạ thế phục vụ sản xuất; giao thông khu sản xuất; công trình giới thiệu và quảng bá sản phẩm. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng cho 01 dự án liên kết.

3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho 1 dự án liên kết.

a) Hỗ trợ 100% chi phí tuyên truyền, tham quan, 50% chi phí xây dựng mô hình khuyến nông trình diễn, mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

b) Hỗ trợ 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

c) Hỗ trợ 100% chi phí giáo trình, học phí đào tạo nghề, 100% chi phí tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

d) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác cho nông dân tham gia dự án liên kết, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng

Liên kết trong trồng trọt, hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng và 30% chi phí mua vật tư trong 3 vụ cho các ngành hàng, sản phẩm có chu kỳ sản xuất dưới 1 năm; hỗ trợ 1 lần 50% chi phí mua giống cây trồng mới, hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư trong 3 năm cho ngành hàng sản phẩm có chu kỳ sản xuất trên 1 năm.

Liên kết trong chăn nuôi, hỗ trợ 50% chi phí mua giống, 30% chi phí mua vắc-xin phòng bệnh gia súc, gia cầm cho các hộ, trang trại tham gia chuỗi liên kết

trong 2 chu kỳ sản xuất.

Liên kết trong thủy sản, hỗ trợ 50% chi phí mua giống và 30% chi phí mua chế phẩm sinh học thủy sản, thời gian hỗ trợ 01 chu kỳ sản xuất.

Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa 3 năm.

Điều 4. Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

1. Đối với mỗi loại hình liên kết theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác và các nguồn kinh phí từ các cấp ngân sách), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định.

5. Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 5. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các bên tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thuộc Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp do UBND tỉnh quy định.

2. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Giấy chứng nhận hoặc bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

4. Liên kết đảm bảo ổn định: Đối với ngành hàng sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm. Đối với ngành hàng sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

5. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương: Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống

giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; Các chương trình, dự án về khuyến nông; Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã,... Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

2. Ngân sách tỉnh: Bố trí ngân sách tỉnh hàng năm trên cơ sở đã cân đối nguồn ngân sách.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI – Kỳ họp...thông qua ngày .../.../...và có hiệu lực từ ngày .../.../.....

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác Đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- Ban thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, TP;
- Trung tâm Tin học Công báo VP UBND;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- CS DLQG về pháp luật (Sở Tư Pháp);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Số: 150 /BC-STP

Hung Yên, ngày 10 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 92/SNN-PTNT ngày 19/02/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*cơ quan soạn thảo*) về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên. Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Tư pháp (*cơ quan thẩm định*) có ý kiến như sau:

I. Về thành phần hồ sơ

Hồ sơ dự thảo gửi kèm theo Công văn số Công văn số 92/SNN-PTNT gồm:

(1) Dự thảo Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên;

(2) Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên;

(3) Bản tổng hợp ý kiến góp ý về dự thảo văn bản, bản chụp các ý kiến góp ý;

(4) Các tài liệu là căn cứ pháp lý để ban hành dự thảo văn bản.

Như vậy, hồ sơ gửi thẩm định dự thảo Nghị quyết của cơ quan soạn thảo cơ bản đầy đủ theo quy phạm pháp luật. Tuy nhiên đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung Dự thảo Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 121 Luật Ban hành văn bản.

Trên cơ sở hồ sơ tài liệu hiện có, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

II. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung cụm từ “*theo quy định*” vào sau cụm từ “*Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*”. Vì Danh mục này có thể được ban hành bằng văn bản của tỉnh hoặc của cơ quan nhà nước cấp trên.

III. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên cơ bản phù hợp với hệ thống pháp luật của nhà nước.

IV. Về sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với nội dung Đề nghị xây dựng nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên cơ bản phù hợp với nội dung Đề nghị xây dựng nghị quyết. Tuy nhiên tại Điểm c Khoản 4 Điều 1 *các mức hỗ trợ của chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhân lực sản phẩm cho một dự án liên kết chưa được làm rõ trong Báo cáo đánh giá tác động chính sách mà đã được xây dựng quy phạm hóa trong dự thảo Nghị quyết*. Đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình, làm rõ vấn đề này trước khi trình cơ quan có thẩm quyền.

V. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo

Tại Điểm c và Khoản 4 Điều 1, đề nghị cơ quan soạn thảo không trình bày các ý dàn trải trong một đoạn văn, đề nghị tách riêng mỗi ý thành một dòng để đảm bảo tính khoa học và dễ áp dụng.

Trong dự thảo Nghị quyết, tên gọi của Nghị quyết đã bao hàm cả nội dung của Điều 1 và Điều 2, vì vậy nên việc đặt tiêu đề của Điều 1 lại bao hàm cả Điều 2 của dự thảo Nghị quyết là không phù hợp. Do đó để đảm bảo tính khoa học, đề nghị cơ quan soạn thảo xây dựng lại bố cục của dự thảo Nghị quyết theo hướng chia dự thảo Nghị quyết thành 7 điều cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Điều 3. Nội dung chính sách và mức hỗ trợ

Điều 4. Các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

Điều 5. Điều kiện được hỗ trợ

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 7. Tổ chức thực hiện

VI. Về điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên cơ bản đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định, sau khi đã xem xét, làm rõ, giải trình, hoàn thiện dự thảo theo đề nghị tại Báo cáo thẩm định này.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đề chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đề nghị tại Công văn nêu trên. /

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc STP (để b/c);
- Các đ/c PGĐSTP;
- Lưu: VT, XDKTVB^N.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hạ



BÁO CÁO
GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH
Về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ
phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tư pháp.

Căn cứ ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tại Báo cáo thẩm định số 152/BC-STP ngày 20/02/2019, Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung và giải trình như sau:

1. Những nội dung đã tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định

a) Về thành phần hồ sơ

Sở Tư pháp đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung Dự thảo Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 121 Luật Ban hành văn bản QPPL.

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp thu, thực hiện theo đề nghị của Sở Tư pháp.

b) Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

Sở Tư pháp đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung cụm từ "*theo quy định*" vào sau cụm từ "*Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*".

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp thu, thực hiện theo đề nghị của Sở Tư pháp.

c) Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo

Tại Điểm c Khoản 4 Điều 1, đề nghị cơ quan soạn thảo không trình bày các ý dàn trải trong một đoạn văn, đề nghị tách riêng mỗi ý thành một dòng để đảm bảo tính khoa học và dễ áp dụng.

Trong dự thảo Nghị quyết, tên gọi của Nghị quyết đã bao hàm cả nội dung của Điều 1 và Điều 2, vì vậy nên việc đặt tiêu đề của Điều 1 lại bao hàm cả Điều 2 của dự thảo Nghị quyết là không phù hợp. Do đó để đảm bảo tính khoa học, đề nghị cơ quan soạn thảo xây dựng lại bố cục của dự thảo Nghị quyết theo hướng

chia dự thảo Nghị quyết thành 7 điều cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Điều 3. Nội dung chính sách và mức hỗ trợ

Điều 4. Các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

Điều 5. Điều kiện được hỗ trợ

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp thu, chỉnh sửa.

2. Những nội giải trình ý kiến thẩm định

Sở Tư pháp đánh giá Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Hưng Yên cơ bản phù hợp với nội dung Đề nghị xây dựng nghị quyết. Tuy nhiên tại Điểm c Khoản 4 Điều 1 các mức hỗ trợ của chính sách hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm cho một dự án liên kết chưa được làm rõ trong Báo cáo đánh giá tác động chính sách mà đã được xây dựng quy phạm hóa trong dự thảo Nghị quyết. Đề nghị cơ quan soạn thảo giải trình, làm rõ vấn đề này trước khi trình cơ quan có thẩm quyền.

Sở Nông nghiệp và PTNT giải trình như sau: Các mức hỗ trợ về khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm chưa nêu chi tiết tại báo cáo đánh giá tác động chính sách do đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.

Trên đây là Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến Về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo. / *thang*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục PTNT;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]
Lê Trung Cần

Số: 449 /TTr-STNMT

Hung Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc **đính chính tên dự án tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh và chấp thuận bổ sung dự án cần thu hồi đất, sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 trên địa bàn thành phố Hưng Yên và huyện Yên Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
C.V ĐẾN	Số: 1859
	Ngày: 21/02/2019
	Chuyên: Kế hoạch
	Lưu hồ sơ:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 291/UBND-TH ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án;

Xét đề nghị của UBND huyện Yên Mỹ tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 24/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục sử dụng đất năm 2019 của huyện Yên Mỹ;

Xét Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 13/02/2019 của UBND thành phố Hưng Yên về việc GPMB phạm vi thi công kè chống xói lở bờ sông phía Hưng Yên thuộc dự án xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu,

Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh như sau:

Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Yên Mỹ tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 05/11/2018 về việc phê duyệt danh mục sử dụng đất năm 2019 và dự án chuyên tiếp thực hiện từ Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp “Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở liền kề để bán 319” vào trong danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018.

Tuy nhiên trong quá trình đề xuất dự án, Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng đã đăng ký điều chỉnh tên dự án thành “Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại 319” và được UBND tỉnh chấp thuận nghiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch là “Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại 319” tại Thông báo số 371/TB-UBND ngày 11/8/2017. Ngày 23/01/2019, Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng có đề nghị được **đính chính tên dự án** theo chủ trương đã được chấp thuận; vị trí, ranh giới, quy mô dự án không đổi.

Ngày 24/01/2019, UBND huyện Yên Mỹ có Tờ trình số 09/TTr-UBND đề nghị phê duyệt bổ sung danh mục sử dụng đất năm 2019, bao gồm: 33 dự án cần thu hồi đất và 40 dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha. Tuy nhiên UBND huyện Yên Mỹ không gửi đầy đủ các tài liệu kèm theo của các dự án như văn bản chấp thuận đầu tư, bố trí nguồn vốn, trích lục bản đồ địa chính hoặc sơ đồ vị trí, ranh giới các công trình dự án trên.

Đồng thời UBND thành phố Hưng Yên có đề nghị được bổ sung 01 công trình cần thu hồi đất bổ sung thuộc dự án xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát, tổng hợp các dự án có cơ sở pháp lý và vị trí, ranh giới cụ thể, phù hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Yên Mỹ và thành phố Hưng Yên để báo cáo UBND tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh:

1. Đính chính tên 01 dự án cần thu hồi đất và dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 trên địa bàn huyện Yên Mỹ tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh từ “**Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở liền kề để bán 319**” thành “**Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại 319**”.

Lý do đính chính: Điều chỉnh tên dự án theo Thông báo số 371/TB-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh về việc nghiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch dự án của Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng trên địa bàn xã Tân Lập và thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ.

2. Chấp thuận bổ sung 04 dự án cần thu hồi đất năm 2019 với tổng diện tích là 18,61ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

3. Chấp thuận bổ sung 05 dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2019 với tổng diện tích 22,99ha, trong đó diện tích đất trồng lúa là 10,64ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua./*uuw*

Nơi nhận:

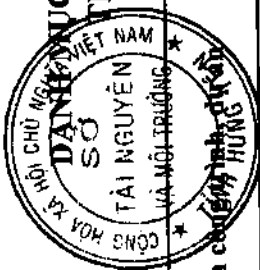
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND huyện Yên Mỹ;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phú

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG CÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN VÀ HUYỆN YÊN MỸ**



STT	Tên công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn...)	Ghi chú
I	TP HƯNG YÊN				
1	Xây dựng kè chống xói lở bờ sông địa phận Hưng Yên thuộc dự án xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu	Xã Hoàng Hanh	0.21	Quyết định số 2254/QĐ-BGTVT ngày 22/10/2018 của Bộ Giao thông vận tải v/v phê duyệt thiết kế kỹ thuật điều chỉnh; Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 13/02/2019 của UBND thành phố Hưng Yên v/v giải phóng mặt bằng	Dự án bổ sung
II	HUYỆN YÊN MỸ				
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Khu công nghiệp Phố Nối	Xã Nghĩa Hiệp	14.06	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 02/2/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Dự án bổ sung
2	Đầu tư xây dựng khu nhà ở dân cư mới 319	TT Yên Mỹ, xã Tân Lập	4.22	Thông báo số 372/TB-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc nhiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch; Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Dự án bổ sung
3	Trường mầm non cơ sở 2 xã Trung Hòa	Xã Trung Hòa	0.12	Công văn số 7663/BIDV-TC của Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN về việc tài trợ an sinh xã hội tại Hưng Yên	Dự án bổ sung
4	Tổng		18.61		

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA DƯỚI 10 HA BỔ SUNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN MỸ**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)		Căn cứ pháp lý (các văn bản về quy hoạch, bố trí vốn...)	Ghi chú
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa		
I	HUYỆN YÊN MỸ					
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Khu công nghiệp Phố Nối	Xã Nghĩa Hiệp	14.06	4.21	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 02/2/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Dự án bổ sung
2	Đầu tư xây dựng khu nhà ở dân cư mới 319	TT Yên Mỹ, xã Tân Lập	4.22	2.55	Thông báo số 372/TB-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc nhiên cứu, khảo sát, lập quy hoạch; Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Dự án bổ sung
3	Siêu thị Lan Chi	TT. Yên Mỹ	0.23	0.23	Quyết định số 24/QĐ ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh; NQ số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp diện tích còn lại chưa CMĐSDĐ từ Nghị quyết 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh
4	Dự án kinh doanh vật liệu xây dựng Dương Hương	TT. Yên Mỹ	0.97	0.46	Quyết định chủ trương đầu tư số 99/QĐ ngày 11/8/2015 của UBND tỉnh	Dự án bổ sung
5	Nhà máy sản xuất các thiết bị điện, linh kiện điện tử Thành Quang Phú	Yên Phú	3.51	3.19	Quyết định chủ trương đầu tư số 54/QĐ ngày 04/5/2018 của UBND tỉnh	Dự án bổ sung
5	Tổng		22.99	10.64		

Số: 752 /TTr-LĐT BXH-BHXH

Hung Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc giao chỉ tiêu số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp
giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

*AN/ins/vx/hung
phần trình 14/2*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc
giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) giai đoạn
2019-2020;

Thực hiện Công văn số 2727/UBND-KGVX ngày 27/9/2018 của Ủy ban
nhân dân (UBND) tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP
ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia
BHXH và Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 08/8/2018 của tỉnh Ủy
Hưng Yên về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 23/5/2018 của Ban Chấp
hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách BHXH;

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội – BHXH tỉnh trình UBND tỉnh quyết
định về giao chỉ tiêu đối tượng tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)
đến từng đơn vị giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Quy định chế độ BHXH, BHTN hiện nay

Sau nhiều lần sửa đổi, bổ sung, diện bao phủ BHXH ngày càng được mở
rộng cả về đối tượng tham gia và các chế độ BHXH, BHTN phù hợp với các tiêu
chuẩn quốc tế và Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có độ bao
phủ về chế độ BHXH tốt nhất trong khu vực. Với thực hiện đồng bộ các chính
sách BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BHTN, diện bao phủ BHXH từng bước
được mở rộng và hoàn thiện theo hướng ngày một đảm bảo tốt hơn quyền tham
gia và thụ hưởng BHXH của người lao động, cụ thể:

- Chính sách BHXH bắt buộc bao gồm các chế độ ngắn hạn như ốm đau,
thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp và các chế độ dài hạn như hưu trí,
tử tuất được áp dụng đối với mọi người lao động có quan hệ lao động với hợp
đồng lao động từ đủ 01 tháng trở lên. Bên cạnh đó, chính sách BHXH bắt buộc
cũng được áp dụng đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài
theo hợp đồng lao động và lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Chính sách BHXH tự nguyện bao gồm các chế độ dài hạn như hưu trí và
tử tuất áp dụng đối với mọi công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc
đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, hướng tới người nông dân ở khu vực nông
thôn và người lao động khu vực phi chính thức.

- Chính sách BHTN bao gồm các chế độ tư vấn, giới thiệu việc làm; trợ cấp thất nghiệp; trợ cấp học nghề áp dụng đối với mọi người lao động có hợp lao động từ đủ 3 tháng trở lên.

Như vậy, về mặt chính sách, cả hình thức bắt buộc và tự nguyện đã bao phủ toàn bộ lực lượng lao động bao gồm cả nông dân và người lao động khu vực phi chính thức đều có cơ hội tham gia và thụ hưởng quyền lợi BHXH. Tuy nhiên hiện tại số người tham gia BHXH còn thấp so với lực lượng lao động.

2. Kết quả tại tỉnh Hưng Yên

Đến ngày 31/12/2017, toàn tỉnh có 3.969 đơn vị tham gia BHXH, BHTN với 179.105 người, chiếm 25,81% lực lượng lao động trong độ tuổi (thấp hơn tỷ lệ bình quân chung của cả nước là 3,83%) trong đó: có 1.523 người tham gia BHXH tự nguyện, chiếm 0,22% lực lượng lao động; có 166.445 người tham gia BHTN, chiếm 23,98% lực lượng lao động (thấp hơn tỷ lệ bình quân chung của cả nước là 0,56%),

Trong đó:

* Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc 177.582 người, chiếm 99,15% người tham gia BHXH, BHTN.

- Các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã) có 29.715 người, chiếm 16,59% số người tham gia BHXH, theo đó có 22.537 số người tham gia BHTN, chiếm 75,84% số người tham gia BHXH.

- Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn có 1.119 người, chiếm 0,62% số người tham gia BHXH.

- Số người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại doanh nghiệp tham gia BHXH, BHTN là 146.748 người, chiếm 81,93% số người tham gia BHXH, BHTN.

Trong đó:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 67.685 người,

+ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 64.796 người,

+ Doanh nghiệp nhà nước có 8.940 người,

+ Các tổ chức khác có 5.327 người,

* Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện: có 1.523 người, chiếm 0,85% số người tham gia BHXH bắt buộc.

- 9 tháng năm 2018, có 4.007 đơn vị tham gia BHXH, BHTN với số người là 188.405 người, tương ứng 27,03% lực lượng lao động trong độ tuổi (chưa bao gồm đối tượng nghỉ hưởng chế độ thai sản 5.600 người), tăng so với cuối năm 2017 là 38 đơn vị, với số người là 9.300 người (tương đương 4,94%).

Trong đó:

* Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc 187.202 người, chiếm 99,36% số người tham gia BHXH, BHTN.

- Các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã) có 30.054 người, chiếm 15,95% số người tham gia BHXH, theo đó có 22.198 số người tham gia BHTN, chiếm 73,86% số người tham gia BHXH trong khối.

- Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn có 1.060 người, chiếm 0,62% số người tham gia BHXH.

- Số người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại doanh nghiệp tham gia BHXH, BHTN là 156.088 người, chiếm 82,84% số người tham gia BHXH, BHTN.

Trong đó:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 71.451 người,

+ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 68.719 người,

+ Doanh nghiệp nhà nước có 9.068 người,

+ Các tổ chức khác có 6.850 người,

* Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện: có 1.203 người, chiếm 0,64% số người tham gia BHXH bắt buộc.

3. Mục tiêu thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH và Chương trình hành động số 30-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU về cải cách chính sách BHXH

- Giai đoạn 2018 -2020: Phần đầu đạt khoảng 33,28% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH trên địa bàn tỉnh, tương ứng với số tăng thêm là 56.000 người so với cuối năm 2017, bình quân tăng 18.600 người/năm.

- Cuối năm 2021: Phần đầu đạt khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH trên địa bàn tỉnh (tăng 9,2% so với năm 2020), trong đó lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 0,3% lực lượng lao động trong độ tuổi, 28% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia BHTN.

- Cuối năm 2025: Phần đầu đạt khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH (tăng 10% so với năm 2021), trong đó lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 1% lực lượng lao động trong độ tuổi (tăng 2,2% so với năm 2021); khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN (tăng 7% so với năm 2021).

- Cuối năm 2030: Phần đầu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH (tăng 15% so với năm 2025), trong đó lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi (2,5% so với năm 2025); khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN (tăng 10% so với năm 2025).

4. Phương án xây dựng mục tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN

4.1. Căn cứ, cơ sở xây dựng mục tiêu

- Tốc độ tăng dân số hàng năm (theo Niên giám Thống kê do Cục thống kê tỉnh Hưng Yên phát hành): Trong 5 năm (2013-2017) dân số tăng 24.629 người, bình quân tăng 4.926 người/năm, tương đương 0,52%/năm. Vì vậy, năm 2018 dân số là 1.181.434 người; năm 2019 là 1.187.577 người; năm 2020 là 1.193.752 người;

- Dân số và lực lượng lao động từ 15 tuổi có tham gia các hoạt động kinh tế (theo Niên giám thống kê do Tổng cục thống kê Việt Nam phát hành năm 2016), theo đó lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chiếm 59% dân số. Vì vậy, năm 2018 lực lượng lao động là 697.046 người; năm 2019 là 700.670 người; năm 2020 là 704.314 người;

- Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên và các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BHTN trên địa bàn tỉnh duy trì số người đã tham gia và mở rộng mạng lưới thực hiện chính sách BHXH để thúc đẩy sự tăng trưởng đối tượng tham gia BHXH, BHTN; dự kiến điều chỉnh chính sách tác động đến tỷ lệ bao phủ đối tượng tham gia BHXH, BHTN; tạo môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ của nhà nước về đóng BHXH tự nguyện.

- Căn cứ kết quả và mục tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BHTN giai đoạn 2013-2017 và 9 tháng năm 2018 cụ thể:

+ Trong 5 năm (2013-2017) số lao động tham gia BHXH, BHTN tăng 62.797 người, tương đương 9,14%, bình quân 1,8%/năm so với lực lượng lao động (12.558 người), trong đó, khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 31.069 người, chiếm 49,50%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 28.162 người, chiếm 44,84%, các khối còn lại là 3.566 người, chiếm 5,66%. Tỷ lệ tham gia BHTN chiếm gần 95% số người tham gia BHXH.

+ 9 tháng năm 2018, số lao động tham gia BHXH là 188.405 người, tăng 9.300 người so với năm 2017, tương đương 1,33% lực lượng lao động. Phần đầu đến cuối năm 2018 tỷ lệ tham gia BHXH đạt 29% lực lượng lao động trong độ tuổi, tương đương 200.000 người.

4.2. Phương án xây dựng mục tiêu

a. Năm 2019, Phần đầu có 216.250 người tham gia BHXH, BHTN tương đương 30,86% lực lượng lao động trên bản địa toàn tỉnh, tăng 16.000 người so với năm 2018 cụ thể:

* Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc 211.022 người, chiếm 97,58% số người tham gia BHXH, BHTN.

Trong đó:

- Các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã) có 29.994 người, chiếm 13,87% số người tham gia BHXH, theo đó, có 22.138 số người tham gia BHTN, chiếm 73,8% số người tham gia BHXH trong khối.

- Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn có 1.060 người, chiếm 0,49% số người tham gia BHXH.

- Số người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại doanh nghiệp tham gia BHXH, BHTN là 179.968 người, chiếm 83,22% số người tham gia BHXH, BHTN, trong đó:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 82.069 người,

+ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 84.716 người,

+ Doanh nghiệp nhà nước có 9.068 người,

+ Các tổ chức khác có 3.815 người,

- Lao động đi làm việc ở nước ngoài: dự kiến 300 người,

* Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện: có 5.228 người, chiếm 2,4% số người tham gia BHXH bắt buộc.

b. Năm 2020, Phần đầu có 234.420 người tham gia BHXH, BHTN tương đương 33,28% lực lượng lao động trên địa bàn toàn tỉnh, tăng 18.170 người so với năm 2019 cụ thể:

* Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc 228.716 người, chiếm 97,56% số người tham gia BHXH, BHTN.

Trong đó:

- Các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã) có 29.474 người, chiếm 12,57% số người tham gia BHXH, theo đó có 21.606 người tham gia BHTN, chiếm 73,33% số người tham gia BHXH trong khối.

- Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn có 1.060 người, chiếm 0,45% số người tham gia BHXH.

- Số người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại doanh nghiệp tham gia BHXH, BHTN là 197.882 người, chiếm 84,41% số người tham gia BHXH, BHTN.

Trong đó:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 92.633 người,

+ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 92.002 người,

+ Doanh nghiệp nhà nước có 9.068 người,

+ Các tổ chức khác 4.179 người,

- Lao động đi làm việc ở nước ngoài: dự kiến 300 người,

* Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện: có 5.704 người, chiếm 2,43% số người tham gia BHXH bắt buộc.

(phụ lục số liệu đính kèm)

- Để phần đầu hoàn thành mục tiêu Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia

BHXH; Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 08/8/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách BHXH trên địa bàn tỉnh Liên ngành Sở Lao động – Thương binh và Xã hội – BHXH tỉnh kính đề nghị UBND tỉnh xem xét và giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN giai đoạn 2019-2020 theo phương án liên ngành xây dựng cho các địa phương thực hiện.

Kính mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của UBND tỉnh./.

**SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
GIÁM ĐỐC**



Đặng Văn Diên

**BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC**



Phạm Hữu Hiện

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Sở LĐTB và Xã hội; BHXH tỉnh;

Phụ lục 1: GIAO CHỈ TIÊU

Phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN trong độ tuổi lao động cho các huyện, thành phố năm 2019

Stt	Huyện/ thành phố	Kết quả năm 2018			(*)Lực lượng lao động năm 2019 (người)	Kế hoạch năm 2019								
		BHXH bắt buộc (người)	BHXH tự nguyện (người)	BHTN (người)		Bảo hiểm xã hội bắt buộc			Bảo hiểm thất nghiệp					
						Chỉ tiêu đối tượng tham gia BHXH bắt buộc (người)	Tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc (%)	Tăng trưởng so với 2018 (%)	Chỉ tiêu đối tượng tham gia BHTN (người)	Tỷ lệ bao phủ BHTN (%)	Tăng trưởng so với 2018 (%)	Chỉ tiêu đối tượng tham gia BHXH tự nguyện (người)	Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện (%)	Tăng trưởng so với 2018 (%)
A	B	1	2	3	4	5	6=5/4	7=(5-1)/1	8	9=8/4	10=(8-3)/3	11	12=11/4	13=(12-2)/2
	Tổng	200,071	1,384	157,100	700,670	211,135	30.13%	5.53%	202,458	28.89%	28.9%	5,228	0.75%	277.7%
1	Ân Thi	17,143	203	13,179	77,920	18,068	23.19%	5.4%	16,984	21.80%	28.9%	562	0.72%	176.8%
2	Khoái Châu	18,240	138	13,929	111,162	19,097	17.18%	4.7%	17,951	16.15%	28.9%	641	0.58%	364.5%
3	Kim Động	13,955	94	10,621	68,371	14,561	21.30%	4.3%	13,687	20.02%	28.9%	528	0.77%	461.7%
4	Mỹ Hào	25,032	35	19,903	59,638	26,442	44.34%	5.6%	25,649	43.01%	28.9%	480	0.80%	1271.4%
5	Phù Cừ	10,542	107	8,037	47,090	11,019	23.40%	4.5%	10,358	22.00%	28.9%	418	0.89%	290.7%
6	Tiên Lữ	12,298	194	9,457	51,851	12,966	25.01%	5.4%	12,188	23.51%	28.9%	450	0.87%	132.0%
7	Tp. Hưng Yên	15,805	124	12,080	67,278	16,562	24.62%	4.8%	15,568	23.14%	28.9%	546	0.81%	340.3%
8	Văn Giang	11,818	253	9,105	61,911	12,483	20.16%	5.6%	11,734	18.95%	28.9%	481	0.78%	90.1%
9	Văn Lâm	41,354	173	33,512	71,935	44,068	61.26%	6.6%	43,187	60.04%	28.9%	532	0.74%	207.5%
10	Yên Mỹ	33,884	63	27,277	83,514	35,869	42.95%	5.9%	35,152	42.09%	28.9%	590	0.71%	836.5%

Ghi chú:

(*): Số liệu ước tính cho năm 2019

Phụ lục 2: GIAO CHỈ TIÊU
Phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trong độ tuổi lao động cho các huyện, thành phố năm 2020

Stt	Huyện/ thành phố	(*) Kết quả năm 2019			(*) Lực lượng lao động năm 2020 (người)	Kế hoạch năm 2020				Bảo hiểm xã hội tự nguyện				
		BHXH bắt buộc (người)	BHXH tự nguyện (người)	BHTN (người)		Bảo hiểm xã hội bắt buộc		Bảo hiểm thất nghiệp		Chỉ tiêu đối tương tham gia BHTN (người)	Tăng trưởng so với 2019 (%)	Chỉ tiêu đối tương tham gia BHXH tự nguyện (người)	Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện (%)	Tăng trưởng so với 2019 (%)
						Chỉ tiêu đối tượng tham gia BHXH bắt buộc (người)	Tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc (%)	Tăng trưởng so với 2019 (%)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)					
A	B	1	2	3	4	5	6=5/4	7=(5-1)/1	8	9=8/4	10=(8-3)/3	11	12=11/4	13=(12-2)/2
	Tổng	211,135	5,228	202,458	704,314	228,741	32,48%	8,34%	219,642	31,19%	8,5%	5,704	0,81%	9,1%
1	Ân Thi	18,068	562	16,984	78,325	19,568	24,98%	5,4%	18,296	23,36%	28,9%	613	0,78%	176,8%
2	Khoái Châu	19,097	641	17,951	111,740	20,682	18,51%	4,7%	19,441	17,40%	28,9%	699	0,63%	364,5%
3	Kim Động	14,561	528	13,687	68,727	15,770	22,95%	4,3%	14,824	21,57%	28,9%	576	0,84%	461,7%
4	Mỹ Hào	26,442	480	25,649	59,948	28,637	47,77%	5,6%	27,978	46,67%	28,9%	524	0,87%	1271,4%
5	Phù Cừ	11,019	418	10,358	47,334	11,934	25,21%	4,5%	10,979	23,19%	28,9%	456	0,96%	290,7%
6	Tiên Lữ	12,966	450	12,188	52,121	14,042	26,94%	5,4%	12,919	24,79%	28,9%	491	0,94%	132,0%
7	Tp. Hưng Yên	16,562	546	15,568	67,628	17,937	26,52%	4,8%	16,950	25,06%	28,9%	596	0,88%	340,3%
8	Văn Giang	12,483	481	11,734	62,233	13,519	21,72%	5,6%	12,816	20,59%	28,9%	525	0,84%	90,1%
9	Văn Lâm	44,068	532	43,187	72,309	47,770	66,06%	6,6%	47,101	65,14%	28,9%	580	0,80%	207,5%
10	Yên Mỹ	35,869	590	35,152	83,948	38,882	46,32%	5,9%	38,338	45,67%	28,9%	644	0,77%	836,5%

Ghi chú:

(*): Dữ liệu ước tính cho năm 2020



BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 751/BHXH-QLT
V/v xây dựng phương án giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN giai đoạn 2019-2020

Hung Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy Ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Công văn số 2727/UBND-KGVX ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH và Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 08/8/2018 của Tỉnh ủy Hưng Yên về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách BHXH.

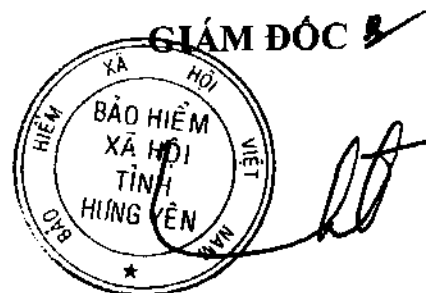
Bảo hiểm xã hội chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh xây dựng phương án giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN giai đoạn 2019-2020 đến từng đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Bảo hiểm xã hội tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

(gửi kèm theo tờ Trình số: 752/TTr-LDTBXH-BHXH ngày 30/10/2018 của liên ngành Sở Lao động – Thương binh và Xã hội – BHXH tỉnh và Dự thảo quyết định giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN giai đoạn 2019-2020 cho từng đơn vị)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, QLT.



Phạm Hữu Hiện



BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN / TT - SYT

Hung Yên, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Số: 1852
Ngày: 20/02/2019
Chuyên: Khám
Lưu hồ sơ:

TỜ TRÌNH

Về việc xin phê duyệt "Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên".

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT - BHYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Sở Y tế đã xin ý kiến của Sở Tài chính về Quy định mức giá dịch vụ KB, CB không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trong các cơ sở KB, CB của Nhà nước trên địa bàn Hưng Yên, Sở Y tế xây dựng "Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên", nội dung cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện thu viện phí của các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh hiện nay và sự cần thiết ban hành mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mới.

Mức thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người không có thẻ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước đang thực hiện theo Quyết định số 21/2017/QĐ - UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Hưng Yên quản lý.

Đối với người có thẻ bảo hiểm y tế, từ ngày 15/01/2019 thực hiện thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán có sự khác biệt đối với người thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT, mức giá của một số dịch vụ chưa phản ánh đúng chi phí cho việc sử dụng thuốc, hóa chất, không đảm bảo công bằng giữa người có thẻ bảo hiểm y tế và người không tham gia bảo hiểm y tế và rất khó cho việc quản lý, thanh quyết toán.

Hiện tại nhà nước và tỉnh đã có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn mua thẻ bảo hiểm y tế (người nghèo, người cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng hưởng chế độ bảo trợ xã hội, người có công được hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ một phần mệnh giá thẻ BHYT cho người làm nhiệm vụ thu gom, xử lý rác thải, người già từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi, đảng viên từ 30 tuổi đảng trở lên, người tham gia các hoạt động tôn giáo). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng, năm 2018 đạt 86,5% dự kiến năm 2019 đạt 88,20% ; chỉ còn trên 10% dân số chịu tác động của quy định mới khi áp dụng, tuy nhiên trong đó có trên 30% giảm so với quy định cũ.

Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 37/2018/TT – BHYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế Quy định mức tối đa khung giá dịch khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp, Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 15/01/2019, khung giá tối đa quy định này bằng mức thanh toán cùng loại dịch vụ tại Thông tư 38/2018/TT - BHYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế quy định áp dụng thanh toán đối với người có thẻ bảo hiểm y tế.

Căn cứ vào chi phí cụ thể và tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính xây dựng "Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên" nhằm giải quyết những bất cập, khó khăn về mức thu viện phí đang áp dụng hiện nay.

II. Nội dung:

1. Căn cứ xây dựng xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Luật Giá số 12/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 37/2018/TT – BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế Quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

2.1. Phạm vi điều chỉnh:

Mức thu này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.

2.2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2.3. Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế đi khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế thì được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

2.4. Mức thu này không áp dụng đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn vị góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và thực hiện giá dịch vụ theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp do đơn vị sự nghiệp công vay vốn để đầu tư, hợp tác đầu tư theo Nghị quyết

số 93/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế;

c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo quy định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

3. Mức thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

3.1. Đồng tiền sử dụng: Việt Nam đồng (VNĐ).

3.2. Cơ cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, gồm các chi phí sau:

Mức giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư này được xây dựng trên cơ sở chi phí trực tiếp và tiền lương để bảo đảm cho việc khám bệnh, chăm sóc, điều trị người bệnh và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế; cụ thể như sau:

3.2.1. Các chi phí trực tiếp tính trong mức giá khám bệnh.

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, ga, gối, đệm, chiếu, văn phòng phẩm, găng tay, bông, băng, cồn, gạc, nước muối rửa và các vật tư tiêu hao khác phục vụ công tác khám bệnh;

b) Chi phí về điện; nước; nhiên liệu; xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế (rắn, lỏng); giặt, là, hấp, sấy, rửa, tiệt trùng đồ vải, dụng cụ thăm khám; chi phí vệ sinh và bảo đảm vệ sinh môi trường; vật tư, hóa chất khử khuẩn, chống nhiễm khuẩn trong quá trình khám bệnh;

c) Chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà cửa, trang thiết bị, mua sắm thay thế các tài sản, công cụ, dụng cụ như: điều hòa, máy tính, máy in, máy hút ẩm, quạt, bàn, ghế, giường, tủ, đèn chiếu sáng, các bộ dụng cụ, công cụ cần thiết khác trong quá trình khám bệnh.

3.2.2. Các chi phí trực tiếp tính trong giá dịch vụ ngày giường điều trị.

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, chăn, ga, gối, đệm, màn, chiếu; văn phòng phẩm; găng tay sử dụng trong thăm khám, tiêm, truyền, bông, băng, cồn, gạc, nước muối rửa và các vật tư tiêu hao khác phục vụ công tác chăm sóc và điều trị hằng ngày (kể cả các chi phí để thay băng vết thương hoặc vết mổ đối với người bệnh nội trú, trừ các trường hợp được thanh toán ngoài mức giá ngày giường bệnh quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 7 Thông tư này); điện cực, cáp điện tim, băng đo huyết áp, dây cáp SPO2 trong quá trình sử dụng máy theo dõi bệnh nhân đối với giường hồi sức cấp cứu, hồi sức tích cực.

Riêng chi phí về thuốc, máu, dịch truyền, một số vật tư y tế (ngoài các vật tư nêu trên); các loại bơm tiêm, kim tiêm, kim lấy thuốc dùng trong tiêm, truyền, bơm cho ăn; dây truyền dịch, ống nối, dây nối bơm tiêm điện, máy

truyền dịch dùng trong tiêm, truyền; khí ôxy, dây thở ôxy, mask thở ôxy (trừ các trường hợp người bệnh được chỉ định sử dụng dịch vụ thở máy) chưa tính trong cơ cấu giá tiền giường bệnh, được thanh toán theo thực tế sử dụng cho người bệnh.

b) Các chi phí quy định tại điểm b, điểm c mục 3.2.1 phục vụ việc chăm sóc và điều trị người bệnh theo yêu cầu chuyên môn.

3.2.3. Các chi phí trực tiếp tính trong giá dịch vụ kỹ thuật y tế

a) Chi phí về quần áo, mũ, khẩu trang, ga, gối, đệm, chiếu, đồ vải; văn phòng phẩm; thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế sử dụng trong quá trình thực hiện các dịch vụ, kỹ thuật y tế;

b) Các chi phí quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 mục 3.2.1 phục vụ cho việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế theo yêu cầu chuyên môn.

3.2.4. Chi phí tiền lương tính trong giá khám bệnh, ngày giường bệnh và các dịch vụ kỹ thuật y tế, gồm:

a) Tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch.

3.2.5. Chi phí tiền lương trong giá dịch vụ quy định tại mục 3.2.4 không bao gồm các khoản chi theo chế độ do ngân sách nhà nước bảo đảm quy định tại các văn bản sau đây:

a) Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, viên chức công tác tại Bệnh viện Hữu Nghị, Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện C Đà

Những thuộc Bộ Y tế, các Phòng Bảo vệ sức khỏe Trung ương 1, 2, 2B, 3 và 5, Khoa A11 Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 và Khoa A11 Viện Y học cổ truyền Quân đội (sau đây gọi tắt là Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg) và Quyết định số 20/2015/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 46/2009/QĐ-TTg;

d) Điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.3. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, gồm:

3.3.1. Giá dịch vụ khám bệnh (Phụ lục I), gồm 09 loại dịch vụ.

3.3.2. Giá dịch vụ ngày giường điều trị (Phụ lục II), gồm 05 dịch vụ.

3.3.2. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (Phụ lục III), gồm 1916 dịch vụ.

(Có phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo).

III. Tổ chức thực hiện

1. Sau khi Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên" được Hội đồng Nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Nghị quyết; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định "Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên" để làm căn cứ thực hiện từ ngày quyết định có hiệu lực.

2. Trong quá trình thực hiện, khi phát sinh những dịch vụ kỹ thuật mới chưa được qui định khung giá tại Thông tư số 37/2018/TT - BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế; Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ vào nguyên tắc xây dựng giá để xây dựng cơ cấu giá, báo cáo Sở Y tế tổng hợp trình UBND tỉnh; UBND tỉnh Hưng Yên sẽ báo cáo để Thường trực HĐND tỉnh xem xét quyết định.

Tài liệu đính kèm:

1. Thông tư số 37/2018/TT - BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm

vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

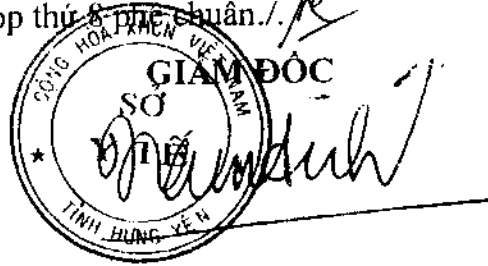
2. Các phụ lục I, II, III “Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”.

3. Công văn của Sở Tài chính.

Sở Y tế kính đề nghị UBND xem xét trình Ban Thường vụ, Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI – kỳ họp thứ 8 để chuẩn./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Đ/c Nguyễn Duy Hưng, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Anh

